

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra lâm nghiệp**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án điều tra lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra lâm nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /jlv

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số ~~1117~~ **1117** QĐ-TCTK ngày ~~18~~ **18** tháng ~~11~~ **11** năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-7/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 4-7/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8-9/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
5	Thiết kế mẫu và chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	Cục TTDL	Vụ NLTS
6	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	CTK	CCTK
7	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	CTK	CCTK
8	Xây dựng chương trình phần mềm và chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	Cục TTDL	
9	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2024	Cục TTDL	

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ NLTS: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi Cục Thống kê.

² Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 9, 10 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
10	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương, cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 12/2024	Cục TTDL	VPTC; Vụ NLTS
11	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	CTK	CCTK
12	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	CTK	CCTK
13	Xử lý số liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	Cục TTDL	
14	Báo hoàn thành, gửi biểu tổng hợp, báo cáo phân tích về TCTK	Theo thời gian quy định của kỳ điều tra	CTK	
15	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 15 ngày nhận dữ liệu của CTK	Vụ NLTS	

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

2. Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Vụ NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL và Vụ NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị

tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Áp dụng phương pháp chọn mẫu theo tùy từng loại sản phẩm lâm nghiệp như sau:

(1) Điều tra sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống phân tầng, chọn theo từng nhóm gỗ khai thác.

(2) Điều tra sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác và thu nhặt từ rừng.

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp, trong đó:

Mẫu cấp 1: Chọn thôn mẫu có rừng

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu

(3) Điều tra sản lượng cây lâm sản trọng điểm

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Chi tiết theo quy định tại phụ lục số 1.

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01/ĐTLN-THON <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN <i>(Không bao gồm diện tích của doanh nghiệp, HTX, Ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có trên địa bàn thôn)</i>
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn/ấp/bản:.....

Tổng số hộ gia đình trên địa bàn thôn:.....(hộ)

A. Diện tích rừng trồng mới trong 12 tháng qua

I. Diện tích rừng trồng mới cây thân gỗ

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Mã sản phẩm gỗ*	Tổng diện tích (Ha)	Chia ra		Loại rừng 1= Rừng sản xuất 2 = Rừng phòng hộ 3 =Rừng đặc dụng
				Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	
A	B	C	1	2	3	4
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...						

Ghi chú: Cột C ghi theo mã sản phẩm gỗ của phụ lục số 3

II. Diện tích rừng trồng mới họ tre và cây lâm nghiệp khác

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Tổng diện tích	Chia ra	
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư
A	B	1	2	3
I	Rừng cây họ tre			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Tổng diện tích	Chia ra	
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư
A	B	1	2	3
II	Rừng cây lâm nghiệp khác			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			

B. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Chia ra	
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư
A	B	1	2	3
I	Chăm sóc rừng cây thân gỗ			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			
II	Chăm sóc rừng họ tre			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			
III	Chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			

C. Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và bảo vệ trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		Chia theo loại cây		
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	Rừng cây thân gỗ	Rừng họ tre	Rừng cây lâm nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên						
1.1	Khoanh nuôi mới						
	Trong đó Khoanh nuôi có trồng bổ sung						

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		Chia theo loại cây		
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	Rừng cây thân gỗ	Rừng họ tre	Rừng cây lâm nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6
1.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp						
	Trong đó Khoanh nuôi có trồng bổ sung						
2	Diện tích rừng được bảo vệ						
2.1	Rừng sản xuất				x	x	x
2.2	Rừng phòng hộ				x	x	x
2.3	Rừng đặc dụng				x	x	x

D. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua: (Cây)
(Chỉ bao gồm số cây lâm nghiệp do thôn/Xã tổ chức trồng, không bao gồm số cây lâm nghiệp của hộ và các đơn vị khác).

E. Thông tin về diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung trong 12 tháng qua

STT	Loại cây	Mã sản phẩm chính	Diện tích hiện có tại thời điểm 01/01	Diện tích cho thu hoạch trong 12 tháng qua
A	B	C	1	2
1	Cây trọng điểm 1:			
2	Cây trọng điểm 2:			
3	Cây trọng điểm 3:			

** Cột C ghi mã sản phẩm chính tương ứng với sản phẩm lâm nghiệp trong phụ lục số 2.

Ngày..... tháng năm 20.....

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:.....

Phiếu số: 02/ĐTLN-DN,TCK <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, BAN QUẢN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC VÀ TỔ CHỨC KHÁC Thời điểm: 01/01/20....
--	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Tên đơn vị:.....

Loại hình đơn vị: (DNNN=1, DN ngoài NN=2; DN FDI=3; HTX =4, BQL rừng = 5,,

Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước =7, Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước =8)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ:

Số điện thoại:

A. Rừng trồng mới trong 12 tháng qua

I. Rừng trồng mới cây thân gỗ

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Mã sản phẩm gỗ*	Tổng diện tích (Ha)	Loại rừng 1= Rừng sản xuất 2 = Rừng phòng hộ 3 =Rừng đặc dụng	Chi phí sản xuất (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3

* Ghi theo mã sản phẩm gỗ cột C của Phụ lục số 3

II. Rừng trồng mới họ tre và cây lâm nghiệp khác

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Tổng diện tích (Ha)	Loại rừng 1= Rừng sản xuất 2 = Rừng phòng hộ 3 =Rừng đặc dụng	Chi phí sản xuất (Triệu đồng)
A	B	1	2	3
1	Cây họ tre			
2	Cây lâm nghiệp khác			

B. Chăm sóc rừng trồng trong 12 tháng qua

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (Ha)	Chi phí sản xuất (Triệu đồng)
A	B	1	2
I	Chăm sóc rừng cây thân gỗ		
1	Rừng sản xuất		
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng đặc dụng		
II	Chăm sóc rừng họ tre		
1	Rừng sản xuất		
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng đặc dụng		
III	Chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác		
1	Rừng sản xuất		
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng đặc dụng		

C. Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên trong 12 tháng qua

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng diện tích (Ha)	Chia ra				Doanh thu (Triệu đồng)
			Khoanh nuôi mới		Khoanh nuôi chuyển tiếp		
			Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Rừng cây thân gỗ						
	Rừng sản xuất						
	Rừng phòng hộ						
	Rừng đặc dụng						
2	Rừng họ tre						
	Rừng sản xuất						
	Rừng phòng hộ						

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng diện tích (Ha)	Chia ra				Doanh thu (Triệu đồng)
			Khoanh nuôi mới		Khoanh nuôi chuyển tiếp		
			Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Rừng đặc dụng						
3	Rừng cây lâm nghiệp khác						
	Rừng sản xuất						
	Rừng phòng hộ						
	Rừng đặc dụng						

D. Dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua

STT	Tên chỉ tiêu	Diện tích (Ha)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2
1	Bảo vệ rừng		
1.1	Rừng sản xuất		
1.2	Rừng phòng hộ		
1.3	Rừng đặc dụng		
2	Dịch vụ lâm nghiệp khác	x	
2.1	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp		
2.2	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng		
2.3	Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng và sản lượng cây lâm nghiệp	x	
2.4	Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	x	
2.5	Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	x	
2.6	Dịch vụ lâm nghiệp khác	x	

E. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua: (Cây)

F. Khai thác gỗ trong 12 tháng qua*(chỉ thu thập thông tin của diện tích khai thác trắng)*

STT	Tên sản phẩm gỗ khai thác	Mã sản phẩm gỗ *	Diện tích khai thác (Ha)	Số năm trồng cho khai thác (Năm)	Khai thác gỗ		
					Tổng sản lượng (m ³)	Trong đó: Bán ra	
						Sản lượng (m ³)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
I	Khai thác từ rừng						
1.1	Khai thác trắng trong năm						
1							
2							
3							
4							
1.2	Tỉa thưa rừng trồng trong các năm		x	x			
1			x	x			
II	Khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán		x	x			
1			x	x			
2			x	x			
3			x	x			
4			x	x			

* Ghi theo mã số sản phẩm gỗ cột C của Phụ lục 3

G. Sản xuất cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua

STT		Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1	Diện tích ươm giống	Ha	
2	Tổng số cây giống sản xuất	1000 cây	
3	<i>Trong đó:</i> Bán ra	“	
4	Doanh thu bán ra	Triệu đồng	

H. Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhập trong 12 tháng qua

STT	Tên loại sản phẩm	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính**	Khai thác, thu nhập sản phẩm ngoài gỗ		
				Tổng sản lượng	Trong đó: Bán ra	
					Sản lượng	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3
1	Củi	02200902	Kg			
2					

Ghi chú: * Cột C ghi theo mã sản phẩm trong phụ lục số 2

** Cột D ghi đơn vị tính tương ứng với sản phẩm lâm nghiệp trong phụ lục số 2

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số điện thoại:.....

Phiếu số: 03/ĐTLN-HM-GO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ TỪ RỪNG TRỒNG CỦA HỘ Thời điểm : 01/01/20....
---	---

Hộ điều tra mẫu đối với nhóm gỗ:

(Ghi mã số từ 1 đến 8 tương ứng với nhóm gỗ trong phụ lục 3)

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

1. Thông tin về hoạt động khai thác gỗ từ rừng trồng trong 12 tháng qua của hộ

(chỉ thu thập thông tin của diện tích khai thác trồng)

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm gỗ *	Số năm trồng cho khai thác (Năm)	Diện tích khai thác (Ha)	Khai thác gỗ từ rừng trồng		
					Tổng sản lượng	Trong đó: Bán ra	
						Sản lượng	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Khai thác trồng trong năm						
2	Tỉa thưa rừng trồng trong các năm			x			
3	Củi (tán)	02200902	x	x			

Ghi chú: * Ghi theo mã sản phẩm gỗ ở cột C trong phụ lục 3

2. Sản lượng gỗ khai thác vào các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: m3)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

(T1) (T2) (T3) (T4) (T5) (T6) (T7) (T8) (T9) (T10) (T11) (T12)

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng năm 20.....

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:.....

Số điện thoại:.....

Phiếu số: 04/ĐTLN-HM-LS <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC TỪ CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN; KHAI THÁC, THU NHẬP SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP NGOÀI GỖ CỦA HỘ Thời điểm : 01/01/20....
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn/ấp/bản:.....

Tên địa bàn điều tra: Địa bàn điều tra số:

Họ và tên chủ hộ:.....

Số điện thoại:.....

I. Sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua

STT	Tên sản phẩm gỗ	Mã sản phẩm gỗ*	Khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán		
			Tổng sản lượng (m ³)	Trong đó: Bán ra	
				Sản lượng (m ³)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3

(Ghi chú: * ghi mã sản phẩm gỗ tương ứng ở cột C của phụ lục 3)

II. Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhập trong 12 tháng qua
(Không bao gồm sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính*	Mã sản phẩm**	Khai thác, thu nhập sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ		
				Tổng sản lượng	Trong đó: Bán ra	
					Sản lượng	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	C	D	1	2	3
1	Củi	kg	02200901			
2	Luồng, vầu	cây	02310112			
3	Tre	cây	02310111			
4	Lồ ô	cây	02310114			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính*	Mã sản phẩm**	Khai thác, thu nhập sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ		
				Tổng sản lượng	Trong đó: Bán ra	
					Sản lượng	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	C	D	1	2	3
5	Giang	cây	02310121			
6	Trúc, le	cây	02310122			
7	Nứa hàng	cây	02310130			
8	Song, mây	kg	02310400			
9	Nhựa thông	kg	02310210			
10	Vỏ quế	kg	02310601			
11	Lá, cành quế	kg	02310602			
12	Thảo quả	kg	02310330			
13	Lá cọ	lá	02310800			
14	Lá dứa nước	lá	02310700			
15	Lá dong	lá	02320110			
16	Lá nón	lá	02320120			
17	Măng tươi	kg	02320330			
18	Mộc nhĩ	kg	02320901			
19	Rau rừng	kg	02320310			
20					
21					
22					
23					

Ghi chú: * Cột C và ** Cột D ghi mã sản phẩm và đơn vị tính tương ứng trong Phụ lục số 2 đối với sản phẩm lâm nghiệp bổ sung thêm ngoài danh sách trên

III. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua: (Cây)

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng năm 20.....
Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:.....

Số điện thoại:.....

Phiếu số: 05/ĐTLN-HM-LSTĐ <i>(Thông tin thu thập được bao mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÂM SẢN TRỌNG ĐIỂM THU HOẠCH CỦA HỘ Thời điểm : 01/01/20....
---	--

Tên cây lâm nghiệp trọng điểm:.....Mã sản phẩm
(Ghi mã sản phẩm theo Phụ lục 2)

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ:

1. Diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm thu hoạch trong 12 tháng qua

STT	Chi tiêu	Diện tích (Ha)
A	B	1
1	Diện tích hiện có tại thời điểm 01/01	
2	Diện tích trồng mới trong 12 tháng qua	
3	Diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua	

2. Thu hoạch cây lâm nghiệp trọng điểm trong 12 tháng qua

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính**	Thu hoạch cây lâm nghiệp trọng điểm		
				Tổng sản lượng	Trong đó: Bán ra	
					Sản lượng	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3
1	Sản phẩm chính					
2	Sản phẩm phụ					

Ghi chú: * Cột C ghi theo mã sản phẩm trong Phụ lục số 2,

**** Cột D ghi theo đơn vị tính ở cột E với sản phẩm tương ứng trong Phụ lục số 2.**

3. Sản lượng sản phẩm chính thu hoạch vào các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính:)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
(T1)	(T2)	(T3)	(T4)	(T5)	(T6)	(T7)	(T8)	(T9)	(T10)	(T11)	(T12)

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng năm 20.....

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:.....

Số điện thoại:.....

Phiếu số: 05/ĐTLN-HO-GIONG <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP CỦA HỘ Thời điểm : 01/01/20....
--	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:.....

I. Thông tin về kết quả sản xuất cây giống lâm nghiệp của hộ chuyên sản xuất trên địa bàn xã/phường/thị trấn trong 12 tháng qua

STT	Họ và tên chủ hộ	Diện tích ươm giống (m ²)	Sản xuất giống cây lâm nghiệp		
			Tổng số cây giống (1000 cây)	Trong đó: Bán ra	
				Số cây (1000 cây)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4
Tổng số					

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:.....

Phụ lục 1

QUY MÔ MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

1. Điều tra sản lượng gỗ khai thác

a) Quy mô mẫu

Quy mô mẫu điều tra sản lượng gỗ khai thác tùy thuộc vào số lượng hộ có diện tích rừng trồng cho khai thác trong 12 tháng qua của mỗi nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh (từ 1 đến 8, tham khảo phụ lục 3), cụ thể như sau:

Bảng 01: Số lượng hộ điều tra mẫu khai thác gỗ từ rừng trồng

Số lượng hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua của 1 nhóm gỗ	Số lượng hộ mẫu
Từ 1000 hộ trở lên	5,5% số hộ nhưng không quá 60 hộ/nhóm gỗ
Từ 500 hộ đến 999 hộ	6%
Từ 300 hộ đến 499 hộ	9%
Từ 100 hộ đến 299 hộ	12%
Từ 50 hộ đến 99 hộ	20%
Dưới 50 hộ	Điều tra 30% số hộ; nếu tổng số hộ có rừng trồng được khai thác dưới 10 hộ thì điều tra toàn bộ

b) Phương pháp chọn mẫu

Cục Thống kê chọn mẫu chung toàn tỉnh

Bước 1: Tổng hợp danh sách hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua theo từng nhóm gỗ (có tổng cộng 8 nhóm gỗ được đánh mã từ 1 đến 8) từ BẢNG KÊ số 01/BK

Bước 2: Chọn hộ mẫu

Căn cứ vào số hộ được lập theo từng nhóm gỗ từ bước 1 trên địa bàn toàn tỉnh và tỷ lệ hộ mẫu quy định cho từng nhóm quy định ở bảng số 01, tính toán số lượng hộ mẫu cho từng nhóm gỗ và tiến hành chọn hộ mẫu theo khoảng cách chọn như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu trong 1 nhóm gỗ khai thác (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua của toàn tỉnh của nhóm gỗ khai thác}}{\text{Tổng số hộ mẫu theo nhóm gỗ khai thác}} \quad (1)$$

Hộ mẫu đầu tiên được chọn ngẫu nhiên trong khoảng thứ tự từ 1 đến k của danh sách (hộ thứ i). Sử dụng chương trình Excel trên máy tính để chọn ra số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$) bằng câu lệnh RANDBETWEEN(1, k).

Trong đó: k là khoảng cách chọn hộ được xác định theo Công thức (1); k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Các hộ tiếp theo được chọn máy móc tương ứng với bước nhảy: $i + k$; $i + 2k$; ...; $i + (n-1)k$, trong đó n là số lượng hộ mẫu của tỉnh. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Ví dụ: Tỉnh A có tổng số hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua của gỗ khai thác nhóm 7 (tham khảo phụ lục 3 Bảng phân loại các loại gỗ) là 67 hộ, số hộ mẫu theo quy định là 13 hộ, các hộ mẫu sẽ được chọn như sau:

- Xác định khoảng cách chọn hộ:

$$k = \frac{67}{13} = 5,2$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 3 trong danh sách hộ;

Các giá trị để chọn hộ tiếp theo là:

Hộ thứ 2: $3 + 5,2 = 8,2 \approx 8$;

Hộ thứ 3: $3 + 10,4 = 13,4 \approx 13$;

Hộ thứ 4: $3 + 15,6 = 18,6 \approx 18$;

...

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 8; 13; 18,... trong danh sách hộ.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n theo từng loại nhóm gỗ khai thác (từ nhóm 1 đến nhóm 8).

2. Điều tra sản lượng gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản lượng lâm sản ngoài gỗ khai thác và thu nhập từ rừng

a) Quy mô mẫu

Quy mô mẫu điều tra sản lượng lâm sản khai thác tùy thuộc vào số lượng thôn có rừng (thông tin thôn có rừng dựa các tài liệu hành chính sẵn có hoặc tham khảo số liệu đất lâm nghiệp từ cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016). Cụ thể như sau:

Bảng 02: Số lượng thôn mẫu và hộ mẫu điều tra sản lượng gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản lượng lâm sản ngoài gỗ.

Số lượng thôn có rừng	Số lượng thôn mẫu	Số lượng hộ mẫu
Từ 1000 thôn trở lên	1,4% số thôn nhưng không quá 17 thôn/tỉnh	Mỗi thôn mẫu điều tra 10 hộ/thôn
Từ 500 thôn trở lên	1,6%	
Từ 300 thôn đến 499 thôn	2,7%	
Từ 100 thôn đến 299 thôn	4,0%	
Dưới 100 thôn	7%. Nếu tổng số thôn dưới 70 thôn thì điều tra 5 thôn/tỉnh	

b) Phương pháp chọn mẫu

Áp dụng phương pháp chọn mẫu hệ thống 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Lập danh sách tất cả các thôn có rừng lần lượt theo thứ tự huyện, xã thuộc Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 và được cập nhật theo danh sách các đơn vị hành chính các cấp mới nhất của tỉnh, và thứ tự các thôn.

Lưu ý: Danh sách THÔN CÓ RỪNG trên không bao gồm danh sách các THÔN không có rừng.

Bước 2: Chọn thôn mẫu: Từ danh sách thôn điều tra được lập ở bước 1, tiến hành tính toán số lượng thôn mẫu theo tỷ lệ ở bảng *Bảng 02*. Sau khi có số lượng thôn mẫu, chọn thôn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo khoảng cách chọn (k) như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số thôn có rừng của toàn tỉnh}}{\text{Số lượng thôn mẫu}} \quad (2)$$

Chọn thôn mẫu đầu tiên và thôn mẫu tiếp theo tương tự như cách chọn ở mục b, phần 1 ở trên.

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Căn cứ vào danh sách các thôn mẫu được chọn ở bước 2, tiến hành lập danh sách các hộ thuộc thôn mẫu theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn (tham khảo danh sách bảng kê hộ được lập theo từng địa bàn điều tra sử dụng trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016) và tiến hành chọn mỗi thôn mẫu 10 hộ mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Phương pháp chọn tương tự chọn hộ khai thác gỗ ở mục trên.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n theo từng thôn mẫu.

Lưu ý:

- Trường hợp thôn mẫu có số lượng hộ lớn (trên 150 hộ đối với vùng núi cao, hải đảo; 250 hộ đối với vùng còn lại), công chức thống kê của Chi cục Thống kê hướng dẫn, phối hợp với công chức thống kê xã tiến hành phân chia ranh giới thôn thành 1 số địa bàn (không quá 70 hộ/địa bàn đối với vùng núi cao, hải đảo và 120 hộ/địa bàn đối với vùng còn lại) (tham khảo cách xác định địa bàn điều tra tại cuộc Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016) và tiến hành lựa chọn điều tra ở 1 địa bàn. Lưu ý khi phân chia địa bàn tránh trùng lặp hoặc bỏ sót hộ của địa bàn.

- Hộ mẫu được chọn là hộ có thể có hoặc không có hoạt động khai thác, thu nhập sản phẩm từ rừng hoặc từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

- Dàn mẫu (thôn mẫu, hộ mẫu) được cố định từ 2-3 năm.

+ Đối với những thôn có sự thay đổi cá biệt (chuyển cả thôn; thôn không còn rừng...) thì Cục Thống kê chỉ chọn lại thôn khác liền kề trên hoặc dưới của thôn có sự thay đổi trong danh sách các thôn có rừng để chọn lại.

+ Đối với các hộ mẫu, trường hợp hộ được chọn đã chuyển đi, không còn ở tại thôn mẫu thì chọn hộ có số thứ tự liền kề trên hoặc dưới trong danh sách để thay thế.

3. Điều tra sản lượng lâm sản trọng điểm trồng và cho thu hoạch trong 12 tháng qua

(Chỉ áp dụng đối với các tỉnh muốn tiến hành điều tra mẫu riêng để thu thập thông tin về một số sản phẩm cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao ngoài nhóm gỗ để phản ánh chính xác kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của địa phương).

a) Quy mô mẫu

Mỗi tỉnh chọn từ 1 đến 3 loại lâm sản trọng điểm³ trồng phổ biến ở địa phương hoặc chiếm tỷ trọng giá trị cao trong tổng giá trị sản phẩm lâm nghiệp của tỉnh. Cây lâm nghiệp trọng điểm thường được trồng dưới tán rừng, sản phẩm thu hoạch dùng làm dược liệu như thảo quả, sâm Ngọc Linh, quế... hoặc trồng trên đất nông nghiệp để làm rau ăn có nguồn gốc từ rừng như: rau bò khai,.... (tham khảo phụ lục 2. Danh mục sản phẩm lâm nghiệp).

³ Lâm sản trọng điểm không bao gồm sản phẩm gỗ

Mỗi loại lâm sản trọng điểm điều tra từ 20 đến 30 hộ mẫu/1 tỉnh.

b) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra sản lượng lâm sản trọng điểm được chọn theo 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Lập danh sách toàn bộ các xã có diện tích trồng cây lâm sản trọng điểm căn cứ vào thông tin từ phiếu điều tra số 01/ĐTLN-THON. Cục Thống kê tiến hành chọn từ 3 đến 5 xã mẫu theo phương pháp chọn chuyên gia, các xã mẫu này đại diện cho các vùng khác nhau của tỉnh về năng suất trồng. Trường hợp năng suất trồng khá tương đồng giữa các vùng sản xuất trong tỉnh, Cục Thống kê chọn những xã mẫu thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai điều tra.

Bước 2: Mỗi xã mẫu tiến hành chọn từ 6 đến 10 hộ có diện tích trồng và cho thu hoạch loại lâm sản trọng điểm trong năm để tiến hành điều tra theo phương pháp chọn chuyên gia.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n ($n = \overline{6,10}$ nếu chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định đối với từng xã mẫu) của từng xã mẫu.

Lưu ý:

- Các tỉnh trước mỗi kỳ điều tra phải gửi danh mục các loại sản phẩm lâm sản trọng điểm này về Tổng cục (Cục Thu thập Dữ liệu và ứng dụng CNTT, Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản); sau khi có ý kiến đồng ý của Tổng cục thì mới tiến hành thu thập thông tin của sản phẩm./.